

Số: 442/QĐ-SLĐTBXH

Quảng Bình, ngày 23 tháng 01 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

#### GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 250/QĐ-SLĐTBXH ngày 15/01/2024 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc giao dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Bình;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nguồn kinh phí thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (chi tiết theo Biểu số 02 đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng phòng Người có công, Trưởng các phòng chuyên môn, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ LĐTBXH;
- Sở Tài chính;
- GD, PGD Sở
- BBT trang TTĐT Sở (để đăng tải);
- Lưu :VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trường Sơn

Biểu số 02: Ban hành kèm theo  
Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

**Đơn vị: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh**  
**Chương: 424**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**  
**THỰC HIỆN PHÁP LỆNH ỦI ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG**  
(Kèm theo Quyết định số 442 /QĐ-SLĐTBXH ngày 23/01/2024 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

**Đơn vị tính: 1.000 đồng.**

| STT | Nội dung                                                               | Tổng cộng   | Bố Trạch    | Lệ Thủy     | Quảng Trạch | Ba đồn     | Quảng Ninh | Đồng Hới    | Tuyên Hóa  | Minh Hóa   | TT Điều dưỡng NCC | Văn phòng Sở |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|------------|-------------|------------|------------|-------------------|--------------|
| A   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                            |             |             |             |             |            |            |             |            |            |                   |              |
| B   | Dự toán chi Ngân sách nhà nước                                         | 605.982.216 | 112.893.830 | 112.713.466 | 75.848.900  | 66.835.800 | 80.844.047 | 79.672.9 57 | 43.745.405 | 26.803.200 | 4.306.950         | 2.317.661    |
|     | Nguồn ngân sách trong nước                                             | 605.982.216 | 112.893.830 | 112.713.466 | 75.848.900  | 66.835.800 | 80.844.047 | 79.672.957  | 43.745.405 | 26.803.200 | 4.306.950         | 2.317.661    |
| 1   | Chi quản lý hành chính                                                 | 0           | 0           | 0           | 0           | 0          | 0          | 0           | 0          | 0          | 0                 | 0            |
| 2   | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                                           | 576.347.216 | 106.379.606 | 106.616.466 | 73.042.900  | 63.865.800 | 76.884.047 | 76.288.181  | 41.274.405 | 25.371.200 | 4.306.950         | 2.317.661    |
|     | Kinh phí chi thường xuyên                                              | 576.347.216 | 106.379.606 | 106.616.466 | 73.042.900  | 63.865.800 | 76.884.047 | 76.288.181  | 41.274.405 | 25.371.200 | 4.306.950         | 2.317.661    |
| -   | Chi trả các loại trợ cấp, chế độ ưu đãi thường xuyên cho người có công | 563.264.000 | 105.229.306 | 105.467.766 | 72.302.000  | 63.207.000 | 76.097.547 | 75.512.381  | 40.494.000 | 27.487.000 |                   | 80.000       |
| -   | Chi trợ cấp 1 lần khác                                                 | 500.000     | 100.000     | 100.000     | 50.000      | 50.000     | 50.000     | 50.000      | 50.000     | 50.000     | 0                 | 0            |
| -   | Chi cho công việc                                                      | 12.583.216  | 1.050.300   | 1.048.700   | 690.900     | 608.800    | 736.500    | 725.800     | 730.405    | 447.200    | 4.306.950         | 2.237.661    |
| 3   | Chi sự nghiệp y tế                                                     | 29.635.3000 | 6.514.224   | 6.097.000   | 2.806.000   | 2.970.000  | 3.960.000  | 3.384.776   | 2.471.000  | 1.432.000  | 0                 | 0            |

